

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**KHẢO SÁT CÁC KHÓ KHĂN TRONG BÀI THI HSKK
TRUNG CẤP CỦA SINH VIÊN HỌC NGOẠI NGỮ
TIẾNG TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
HOÀNG THANH HƯƠNG* - LUYỆN THỊ THANH THÚY** -
TRẦN MINH CHI*** - NGUYỄN BẢO THU**** -
PHẠM THỊ NGỌC BÍCH***** - LÊ XUÂN QUYẾT*******

TÓM TẮT: HSKK là kì thi đánh giá trình độ khẩu ngữ tiếng Trung của người học phi bản địa do Trung tâm Giáo dục và Hợp tác Ngôn ngữ (Hanban) tổ chức. Bài thi HSKK gồm ba cấp độ Sơ cấp - Trung cấp - Cao cấp, là một trong những thước đo kĩ năng giao tiếp của người học. Trong khuôn khổ của bài viết này, nhóm nghiên cứu đi sâu tìm hiểu các khó khăn trong bài thi HSKK trung cấp của SV học ngoại ngữ tiếng Trung trên địa bàn thành phố Hà Nội, với mục tiêu phản ánh các khó khăn cụ thể của SV qua từng phần thi Nghe và Nhắc lại - Mô tả tranh - Trả lời câu hỏi, đồng thời làm rõ nguyên nhân dẫn đến những khó khăn đó. Kết quả nghiên cứu của bài viết sẽ giúp sinh viên học ngoại ngữ tiếng Trung nắm rõ đặc điểm và yêu cầu của từng phần thi, xây dựng chiến lược học tập và ôn luyện hiệu quả, từ đó nâng cao kết quả bài thi HSKK Trung cấp. Từ góc độ giảng dạy, bài viết giúp chỉ ra các khó khăn phổ biến của người học khi tham gia kì thi HSKK Trung cấp, từ đó cung cấp dữ liệu để thiết kế tài liệu học tập và chương trình ôn thi phù hợp, góp phần nâng cao điểm số trong kì thi HSKK Trung cấp.

TỪ KHOA: HSKK Trung cấp; năng lực ngôn ngữ; đánh giá năng lực ngôn ngữ; ngoại ngữ tiếng Trung.

NHẬN BÀI: 04/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/04/2025

1. Đặt vấn đề

Từ năm 1965 trở lại đây, có khá nhiều nhà ngôn ngữ học như Noam Chomsky (1965), Campbell và Wales (1970), Hymes (1972), Canale và Swain (1980), Celce-Murcia, Dornyei và Thurrell (1995), Bachman và Palmer (2010),... đã nghiên cứu, tìm hiểu về năng lực ngôn ngữ của người học.

Theo Noam Chomsky, năng lực ngôn ngữ là khả năng của người nói trong việc sử dụng các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và áp dụng đúng những kiến thức này vào các tình huống thực tế (Noam Chomsky, 1965, tr.34). Cùng vấn đề này, Celce-Murcia và cộng sự dựa trên quan điểm của Canale và Swain (1980) và Hymes (1972) đưa ra cách lí giải chi tiết: năng lực ngôn ngữ bao gồm các yếu tố cấu thành giao tiếp như hệ thống ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, loại âm tiết, trọng âm, ngữ điệu, nhịp điệu), chính tả (chữ cái, sự tương ứng giữa âm vị và chữ cái, quy tắc chính tả, quy ước về cơ học và dấu câu), từ vựng (các loại từ, cụm từ, thành ngữ), các cấu trúc ngữ pháp cơ bản (cấu trúc câu, trật tự từ, các loại câu, các mệnh đề) và hình thái ngôn ngữ (hình thức, cấu trúc và sự biến đổi của từ). Nhóm tác giả cũng nhấn mạnh, đây là những yếu tố chính thể hiện năng lực ngôn ngữ của người sử dụng, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra lời nói hoặc văn bản (Celce-Murcia và cộng sự, 1995, tr.14).

Trong đó, ba yếu tố từ vựng, ngữ pháp và hình thái thường được sử dụng để đánh giá năng lực ngôn ngữ trong văn bản và giao tiếp. Yếu tố ngữ âm được sử dụng để đánh giá cách phát âm của người học phi bản xứ trong bài kiểm tra nói. Cuối cùng là yếu tố chính tả được dùng để đánh giá năng lực ngôn ngữ trong một bài thi viết (Widdowson, 1989, tr.128-137). Dựa theo khung tham chiếu chung của châu Âu (CEFR) về ngôn ngữ, năng lực ngôn ngữ của người học có thể được đánh giá bằng 6 yếu tố (âm vị, phát âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, chính tả) và thể hiện qua các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết (Phạm Hùng Linh, 2017, tr.7).

*TS; Trường Đại học Ngoại thương; Email: huonght@ftu.edu.vn

- Sinh viên K61 Trường Đại học Ngoại thương;

Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế; *Khoa Tiếng Trung Quốc; ****Khoa Tiếng Trung Quốc;

*****Khoa Tài chính Ngân hàng; *****Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Việc đánh giá năng lực ngoại ngữ có ý nghĩa quan trọng trong nhiều bối cảnh. Trong giáo dục, các bài kiểm tra là hình thức đánh giá tiến trình học tập của người học. Ngoài ra, việc đánh giá năng lực còn được sử dụng làm căn cứ để ra quyết định quan trọng như cấp chứng chỉ, xét tuyển hoặc phân loại học sinh vào các chương trình phù hợp (Shohamy, E., 1992, tr.513-512). Do đó, đánh giá năng lực ngoại ngữ có thể hiểu là quá trình đo lường, phân tích và đưa ra nhận định về khả năng sử dụng ngôn ngữ của một cá nhân, dựa trên các yếu tố chính của năng lực ngôn ngữ và các yêu cầu của bối cảnh thực tế.

Đối với người học ngoại ngữ tiếng Trung, để đánh giá toàn diện năng lực ngôn ngữ của thí sinh, Trung tâm Giáo dục và Hợp tác Ngôn ngữ (Hanban) đã tổ chức 02 kì thi: Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) với mục tiêu đánh giá 03 kĩ năng Nghe, Đọc, Viết từ cấp độ 1 đến cấp độ 6, nội dung bài thi được thiết kế theo chuẩn quốc tế dành riêng cho những đối tượng không phải là người bản ngữ nói tiếng Trung (Bolton & Lam, 2006, tr.350-356; Su & Shin, 2015, tr.91-103). Từ tháng 7 năm 2021, kì thi HSK đã có sự điều chỉnh, nâng cấp hệ thống đánh giá năng lực từ sáu cấp độ lên chín cấp độ (www.chinesetest.cn); Bên cạnh đó, kĩ năng Nói được đánh giá bổ sung qua một bài thi độc lập có tên Hanyu Shuiping Kouyu Kaoshi (HSKK), bao gồm ba cấp độ (Sơ cấp, Trung cấp, Cao cấp) nhằm đo lường trình độ khẩu ngữ tiếng Trung. HSKK được coi là một bài thi quan trọng và có ảnh hưởng đáng kể đối với những người học tiếng Trung như một ngoại ngữ. Đây không chỉ là thước đo khả năng giao tiếp của người học mà còn là điều kiện bắt buộc để đáp ứng nhiều yêu cầu học tập và làm việc trong môi trường quốc tế.

Tuy nhiên, để đạt kết quả cao trong bài thi đánh giá năng lực tiếng Trung, thí sinh không chỉ cần có kiến thức nền tảng ngôn ngữ vững chắc mà còn phải rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ thực hành, kĩ năng làm bài thi, cùng với khả năng kiểm soát tâm lí trong thời gian làm bài. Những yêu cầu này đặt ra không ít khó khăn cho người học ngoại ngữ tiếng Trung, trong đó có sinh viên (SV). Để hiểu hơn về những khó khăn của SV, cần thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu, tìm hiểu các yếu tố tác động đến kết quả làm bài thi của họ. Trong khuôn khổ có hạn của bài viết này, nhóm nghiên cứu lựa chọn “Khảo sát các khó khăn trong bài thi HSKK Trung cấp của sinh viên học ngoại ngữ tiếng Trung trên địa bàn thành phố Hà Nội” với mục tiêu phản ánh các khó khăn cụ thể của SV ở từng phần thi HSKK Trung cấp, đồng thời làm rõ nguyên nhân dẫn đến những khó khăn đó.

Trong quá trình thực hiện bài viết, nhóm nghiên cứu hướng tới hai mục tiêu nói trên, thiết kế mẫu phiếu khảo sát bằng Google Forms, tiến hành phát phiếu khảo sát trực tuyến đến SV học ngoại ngữ tiếng Trung tại 16 trường Đại học/ Học viện trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm: Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội, Học viện Ngoại giao, Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Thương mại, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Trường Đại học Luật Hà Nội, Học viện Thanh Thiếu niên, Học viện Phụ nữ Việt Nam, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Học viện Báo chí và tuyên truyền, Trường Đại học Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, Học viện An ninh Nhân dân, Học viện Khoa học Quân sự, Đại học FPT Hà Nội. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2024 đến tháng 01/2025, nhóm nghiên cứu phát ra 800 phiếu, thu về 561 phiếu trả lời hợp lệ. Sau khi thu thập dữ liệu sơ cấp, bài viết áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu tài liệu được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy như sách, báo, tạp chí khoa học, các báo cáo nghiên cứu, luận án, khóa luận,... để phân tích và đánh giá kết quả khảo sát một cách cụ thể dưới đây.

2. Tổng quan về bài thi HSKK Trung cấp

Bài thi HSKK Trung cấp là một trong ba bài thi tiêu chuẩn thuộc hệ thống HSKK, nhằm mục tiêu đo lường kĩ năng nói của người học ở cấp độ Trung cấp. Sau khi đạt trình độ Sơ cấp, những thí sinh muốn dự thi trình độ HSKK Trung cấp cần hoàn thành việc học tiếng Trung với tần suất 2-3 giờ mỗi tuần, tương đương với 100 đến 300 giờ học trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm, đồng thời tích lũy khoảng 900 từ vựng tiếng Trung phổ biến, có khả năng sử dụng các cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung một cách cơ bản và chính xác (Hanban, 2010).

Cấu trúc bài thi HSKK Trung cấp bao gồm ba phần: Nghe và Nhắc lại (5 phút), Mô tả tranh (4 phút) và Trả lời câu hỏi (4 phút), với tổng thời gian làm bài 23 phút, trong đó có 10 phút dành cho

việc chuẩn bị cả ba phần thi trước khi thí sinh thực hiện từng phần bài thi. Trong phần thi đầu tiên - Nghe và Nhắc lại, thí sinh sẽ nghe lần lượt 10 câu và có 10 giây sau mỗi câu để nhắc lại chính xác nội dung đã nghe. Mục tiêu của phần thi này là đánh giá khả năng nghe hiểu, ghi nhớ ngắn hạn và phát âm chuẩn xác của thí sinh. Sau 5 phút của phần thi Nghe và Nhắc lại, thí sinh có 4 phút tiếp theo để hoàn thành phần thi Mô tả tranh, tức là với mỗi bức tranh thí sinh có 2 phút quan sát, mô tả chi tiết và diễn đạt thành nội dung hoàn chỉnh. Phần thi này đánh giá khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Trung một cách lưu loát và chính xác cũng như khả năng tư duy logic của thí sinh. Phần thi cuối cùng trong bài thi HSKK Trung cấp là phần Trả lời câu hỏi, đánh giá khả năng diễn đạt và tư duy logic của thí sinh thông qua việc trả lời 2 câu hỏi trong thời gian 4 phút. Trong phần thi này, thí sinh cần trả lời hai câu hỏi xoay quanh việc đánh giá một quan điểm, bày tỏ ý kiến cá nhân về một vấn đề bất kì hoặc kể lại một câu chuyện một cách rõ ràng mạch lạc. Đồng thời, thí sinh cần hiểu đúng câu hỏi, trình bày mạch lạc, phát âm chuẩn và hoàn thành câu trả lời trong thời gian quy định.

Hanban (2010) đã cung cấp thang đo cụ thể cho từng phần thi như sau:

Bảng 1. Thang đánh giá các phần thi trong bài thi HSKK Trung cấp

Phần thi	Thang đánh giá		
	Cao	Trung bình	Thấp
Nghe và Nhắc lại	Thí sinh nhắc lại câu chính xác	Thí sinh nhắc lại câu không đầy đủ	Câu nhắc lại của thí sinh khác với câu gốc
Mô tả tranh	Thí sinh mô tả tranh lưu loát, ít lỗi ngữ pháp	Thí sinh mô tả tranh mắc lỗi ngữ pháp, nhiều chỗ dừng	Thí sinh mô tả tranh không liên quan tới hình ảnh
Trả lời câu hỏi	Thí sinh trả lời lưu loát với nhiều thông tin (có ít chỗ ngắt nghỉ, lặp lại hoặc lỗi ngữ pháp)	Thí sinh trả lời ít thông tin (có một số chỗ ngắt nghỉ, lặp lại hoặc lỗi ngữ pháp)	Câu trả lời của thí sinh không liên quan đến câu hỏi

Nguồn: Hanban, 2010

Thang điểm của bài thi HSKK Trung cấp được tính dựa trên tổng điểm tối đa là 100, số điểm ở từng phần thi như sau: phần thi Nghe và Nhắc lại 20 điểm, phần thi Mô tả tranh 30 điểm và phần thi Trả lời câu hỏi 50 điểm. Trong đó, ngưỡng điểm đạt yêu cầu đối với thí sinh được đặt ở mức 60 điểm. Còn các tiêu chí chấm điểm bài thi HSKK Trung cấp yêu cầu thí sinh thể hiện sự lưu loát trong phát âm, khả năng sử dụng từ vựng và ngữ pháp chính xác, cũng như khả năng trình bày nội dung mạch lạc. Với những tiêu chí đánh giá khách quan về khả năng khẩu ngữ và cấu trúc bài thi chặt chẽ, HSKK Trung cấp đã và đang là công cụ đáng tin cậy để đánh giá trình độ tiếng Trung trên phạm vi quốc tế.

3. Kết quả khảo sát các khó khăn của sinh viên học ngoại ngữ tiếng Trung trong bài thi HSKK Trung cấp

Như trên đã giới thiệu, bài thi HSKK Trung cấp bao gồm 3 phần: Nghe và Nhắc lại, Mô tả tranh và Trả lời câu hỏi. Dựa trên số liệu khảo sát, bài viết sẽ thống kê và phân tích những khó khăn mà SV học ngoại ngữ tiếng Trung gặp phải qua từng phần thi. Kết quả cụ thể như sau:

3.1. Đối với phần Nghe và Nhắc lại

Dưới đây, bài viết tổng hợp, phân tích và đánh giá các vấn đề của SV qua hai nội dung: khó khăn khi Nghe và khó khăn khi Nhắc lại.

3.1.1. Khó khăn khi Nghe của sinh viên

Bảng 2. Khó khăn khi Nghe của sinh viên trong phần thi Nghe và Nhắc lại

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Nghe hết nhưng không ghi nhớ thông tin đầy đủ	61,32
2	Không nhận diện được âm đọc của từ	34,40
3	Không nghe hết thông tin	33,69
4	Không hiểu nghĩa của từ vựng	31,02

5	Hiểu sai ý nghĩa thông tin	21,57
6	Không nắm được cấu trúc ngữ pháp	19,96
7	Khác	0,71

Nhận xét:

SV gặp phải nhiều trở ngại trong kỹ năng nghe, chủ yếu liên quan đến việc ghi nhớ thông tin, nhận diện âm đọc và hiểu nghĩa từ vựng. Đáng chú ý là, có 61,32% SV thừa nhận họ “nghe hết nhưng không thể ghi nhớ đầy đủ”, tỉ lệ SV gặp khó khăn ở vấn đề này gần như gấp đôi so với các khó khăn khác. Điều này phản ánh, SV không chỉ cần tập trung cải thiện khả năng nghe hiểu tức thời mà còn phải nâng cao khả năng xử lý, ghi nhớ ngắn hạn và tái hiện thông tin từ bộ nhớ. Bên cạnh đó, khó khăn “không nghe hết thông tin” (33,6%) cũng được xem là nguyên nhân dẫn đến việc SV không thể ghi nhớ nội dung một cách trọn vẹn.

Một điểm đáng chú ý khác là tỉ lệ SV gặp khó khăn trong việc “phân biệt và nhận diện âm đọc chính xác” (34,4%) chỉ nhỉnh hơn một chút so với khó khăn trong việc “không hiểu nghĩa từ vựng” (31,02%). Điều này cho thấy rằng, ngay cả khi SV nghe được âm đọc chính xác, họ vẫn có thể không hiểu được ý nghĩa do thiếu vốn từ. Như vậy, hai yếu tố trên có mối quan hệ mật thiết với nhau: nếu nhận diện sai âm đọc, việc hiểu từ vựng càng trở nên khó khăn hơn.

Thêm vào đó, có 21,57% SV cho biết họ gặp tình trạng “hiểu sai ý nghĩa thông tin” khi nghe, trong khi 19,96% thừa nhận “không nắm vững cấu trúc ngữ pháp”. Những số liệu này cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở khả năng nghe mà còn liên quan đến nền tảng ngôn ngữ của SV. Ngược lại, các yếu tố môi trường như tiếng ồn hoặc âm thanh xung quanh chỉ ảnh hưởng đến một tỉ lệ rất nhỏ (0,71%) SV, điều này cho thấy trở ngại chính nằm ở năng lực cá nhân hơn là các yếu tố ngoại cảnh.

*3.1.2. Khó khăn khi Nhắc lại của sinh viên***Bảng 3.** Khó khăn khi Nhắc lại của sinh viên trong phần thi Nghe và Nhắc lại

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Không nhắc được câu trọn vẹn	50,80
2	Nhắc lại thiếu trôi chảy	44,92
3	Nhắc lại sai hoặc nhầm lẫn từ vựng	42,07
4	Phát âm chưa chuẩn	41,18
5	Ngữ điệu chưa phù hợp	27,27
6	Sắp xếp từ ngữ sai thứ tự	25,49
7	Khác	0,71

Nhận xét:

Việc SV “không nhắc được câu trọn vẹn” (50,80%) có mối liên hệ chặt chẽ với kỹ năng nghe và phản ánh những hạn chế trong khả năng nghe, ghi nhớ và diễn đạt. Cụ thể, các vấn đề phổ biến khi nghe như “không ghi nhớ đầy đủ thông tin khi nghe”, “không nghe hết thông tin”, “không hiểu nghĩa từ vựng”,... đều ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả nhắc lại. Chẳng hạn, việc lưu trữ thông tin không hiệu quả sẽ gây trở ngại cho quá trình tái hiện lại một câu hoàn chỉnh. Hoặc khi gặp các từ vựng khó, sinh viên thường rơi vào tình trạng “đứng hình” khi nghe, dẫn đến việc câu nhắc lại câu bị ngắt quãng hoặc bỏ sót nội dung.

Hai vấn đề phổ biến tiếp theo là “nhắc lại thiếu trôi chảy” (44,92%) và “nhầm lẫn từ vựng” (42,07%). Việc thiếu trôi chảy thường xuất phát từ sự lúng túng khi phải nhắc lại câu ngay lập tức hoặc do khả năng phản xạ ngôn ngữ còn chậm. Trong khi đó, việc nhầm lẫn từ vựng phản ánh vốn từ vựng chưa vững và sự hạn chế trong việc sử dụng từ ngữ. Cả hai khó khăn này đều cho thấy SV còn thiếu kỹ năng diễn đạt thông tin một cách mạch lạc và chính xác.

Không quá ngạc nhiên khi “phát âm chưa chuẩn” là một trở ngại đáng kể (41,18%), bởi nếu SV không nghe chính xác âm đọc ngay từ đầu, việc nhắc lại sai phát âm là không thể tránh khỏi. Đáng chú ý, mặc dù tỉ lệ SV “sắp xếp từ ngữ sai thứ tự” (27,2%) có tỉ lệ thấp hơn, nhưng khó khăn này lại phản ánh sự ảnh hưởng của ngữ pháp - một bình diện kiến thức ngôn ngữ nền tảng mà nhiều SV cũng gặp khó khăn trong phân nghe. Điều này làm nổi bật mối liên hệ chặt chẽ giữa khả năng hiểu cấu trúc câu và khả năng tái hiện lại thông tin một cách chính xác. Tương tự với khó khăn trong phân nghe, chỉ 0,71% SV cho rằng họ bị ảnh hưởng bởi yếu tố ngoại cảnh như tiếng ồn hoặc áp lực thời gian.

3.2. Đối với phần Mô tả tranh

Trong phần này, kết quả khảo sát sẽ được trình bày qua ba nội dung: Khó khăn khi quan sát, phân tích tranh và tưởng tượng nội dung; Khó khăn khi phát triển nội dung; Khó khăn khi biểu đạt nội dung.

3.2.1. Khó khăn khi quan sát, phân tích tranh và tưởng tượng nội dung

Bảng 4. Khó khăn khi quan sát, phân tích tranh và tưởng tượng nội dung của sinh viên trong phần thi Mô tả tranh

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Khó liên kết các chi tiết	48,84
2	Khó xác định các chi tiết chính (thời gian, không gian, nhân vật)	46,70
3	Khó sắp xếp thứ tự các chi tiết	39,04
4	Không nhận ra chủ đề/chủ điểm nội dung	32,80
5	Khác	0,71

Nhận xét:

Bảng trên thể hiện “khó khăn trong việc liên kết các chi tiết” (48,84%) và “khó khăn trong việc xác định các chi tiết chính” như thời gian, không gian, nhân vật (46,70%) là hai khó khăn nổi bật mà SV thường gặp phải. Những con số này cho thấy một thực tế đáng chú ý: SV chủ yếu gặp trở ngại trong việc nhận diện, tổ chức và xử lý các thông tin cốt lõi trong bức tranh.

Cụ thể, “khó khăn trong việc xác định các chi tiết chính” (46,70%) phản ánh hạn chế trong kĩ năng quan sát và tư duy phân tích trực quan, cho thấy SV thiếu khả năng tập trung vào các yếu tố trọng tâm, dẫn đến dễ bị phân tán bởi các chi tiết thứ yếu. Bên cạnh đó, việc “khó liên kết các chi tiết” (48,84%), “khó sắp xếp chi tiết” (39,04%), “khó nhận ra chủ đề hoặc chủ điểm nội dung” (32,80%) chỉ ra một hạn chế khác: SV thiếu khả năng suy luận và tổng hợp thông tin. Ba yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: khi SV không thể nhận diện các chi tiết theo một mạch liên kết logic, họ sẽ gặp khó khăn trong việc sắp xếp các thông tin theo trình tự phù hợp, dẫn đến việc không thể xác định chính xác nội dung của bức tranh. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc rèn luyện kĩ năng quan sát, suy luận và tổng hợp trong quá trình phân tích trực quan. Thực tế này càng trở nên rõ ràng hơn khi so sánh với nhóm SV chiếm tỉ lệ thấp nhất (0,71%), những SV cho rằng khó khăn của họ bắt nguồn từ việc thiếu vốn từ vựng hoặc không thể nhớ ra từ khi phân tích tranh. Điều này cho thấy rằng vấn đề cốt lõi không nằm ở kiến thức ngôn ngữ mà chủ yếu ở khả năng tư duy trực quan và xử lý thông tin từ hình ảnh.

3.2.2. Khó khăn khi phát triển nội dung

Bảng 5. Khó khăn khi phát triển nội dung của sinh viên trong phần thi Mô tả tranh

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Thiếu sáng tạo khi phát triển nội dung	59,71
2	Khó khăn khi suy luận và mở rộng các ý	59,54
3	Hiểu sai nội dung bức tranh	31,19
4	Khác	0,36

Nhận xét:

Theo bảng trên, hai khó khăn chính với tỉ lệ gần tương đương là “khó khăn trong suy luận và mở rộng ý” (59,54%) và “thiếu sáng tạo khi phát triển nội dung” (59,71%). Số liệu này không chỉ phản ánh sự thiếu hụt về kĩ năng tư duy ngôn ngữ mà còn phản ánh thực trạng SV gặp khó khăn trong việc áp dụng ngôn ngữ vào các bối cảnh phức tạp, đòi hỏi sự sáng tạo và khả năng suy luận. Cụ thể, việc thiếu sáng tạo khi phát triển nội dung là dấu hiệu của việc SV chưa được rèn luyện khả năng vận dụng ngôn ngữ để đưa ra các ý tưởng độc đáo hoặc khác biệt. Trong khi đó, “khó khăn trong suy luận và mở rộng ý” lại nhấn mạnh một hạn chế khác ở khả năng tư duy logic và tổ chức thông tin. SV thường không thể phát triển hoặc mở rộng ý tưởng từ các chi tiết gợi ý trong tranh, dẫn đến nội dung thiếu chiều sâu, sự mạch lạc và sức thuyết phục. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao kĩ năng tư duy sáng tạo và logic trong quá trình học tập, giúp SV hiểu và phát triển nội dung một cách linh hoạt, hiệu quả.

Bên cạnh đó, “hiểu sai nội dung bức tranh” (31,19%) phản ánh sự thiếu chính xác trong việc giải mã thông tin trực quan, gây khó khăn cho việc mở rộng và phát triển ý tưởng. Điều đáng chú ý là chỉ 0,36% SV cho rằng khó khăn của họ xuất phát từ việc thiếu vốn từ vựng khi phát triển nội dung. Đây là tỉ lệ thấp nhất trong các nhóm khó khăn, con số này cho thấy vấn đề không nằm ở sự thiếu hụt các bình diện kiến thức ngôn ngữ mà chủ yếu ở khả năng vận dụng ngôn ngữ để tư duy và sáng tạo. Như vậy, ngoài kiến thức ngôn ngữ cơ bản, SV cần được rèn luyện thêm kĩ năng tư duy phân tích và sáng tạo nội dung.

3.2.3. Khó khăn khi biểu đạt nội dung

Bảng 6. Khó khăn khi biểu đạt nội dung của sinh viên trong phần thi Mô tả tranh

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Khi tìm từ diễn đạt	59,54
2	Diễn đạt thiếu trôi chảy, mạch lạc	52,94
3	Thiếu phân nói	46,70
4	Trình bày không đúng trọng tâm	30,66
5	Phát âm và ngữ điệu chưa chuẩn	27,63
6	Tốc độ nói chậm	26,38
7	Trình bày nội dung lạc đề	21,57

Nhận xét:

“Khó khăn trong việc tìm từ diễn đạt” (59,54%) chiếm tỉ lệ cao nhất, phản ánh một thực tế phổ biến: SV thường gặp vấn đề trong việc lựa chọn từ vựng phù hợp để diễn đạt ý tưởng, đặc biệt trong các tình huống giao tiếp thực tế. Việc không tìm ra từ ngữ phù hợp không chỉ làm gián đoạn mạch ý tưởng mà còn gây ra “diễn đạt thiếu trôi chảy, mạch lạc” (52,94%). Thống kê này phản ánh, SV còn gặp khó khăn trong việc tổ chức và sắp xếp ý tưởng một cách logic. Khi cả khả năng diễn đạt và tư duy tổ chức đều yếu, quá trình giao tiếp trở nên lúng túng, rời rạc, và thiếu thuyết phục, dẫn đến hiện tượng “tốc độ nói chậm” (26,38%), cho thấy sự khó khăn trong việc duy trì nhịp độ giao tiếp bình thường. Những dữ liệu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc rèn luyện kĩ năng lựa chọn từ ngữ, tổ chức ý tưởng và duy trì mạch giao tiếp trôi chảy để cải thiện khả năng diễn đạt và tăng cường sự tự tin khi giao tiếp.

Đáng chú ý, 46,70% SV thừa nhận họ thiếu phân xạ nói, con số này phản ánh sự hạn chế trong khả năng ứng biến và xử lý tình huống bằng ngôn ngữ. Sự kết hợp giữa tư duy nhanh và thực hành giao tiếp trong các tình huống khác nhau là điều cần thiết để giải quyết vấn đề này, tuy nhiên đây là điều mà nhiều SV chưa có cơ hội tiếp cận đầy đủ. Ngoài ra, một tỉ lệ đáng kể SV thường gặp vấn đề “trình bày không đúng trọng tâm” (30,66%) hoặc thậm chí “lạc đề” (21,57%). Như vậy, SV thiếu kĩ năng sắp xếp ý tưởng một cách hợp lí, đồng thời gặp khó khăn trong việc bám sát yêu cầu hoặc chủ đề của nội dung cần trình bày.

Về phương diện ngữ âm, “phát âm và ngữ điệu chưa chuẩn” (27,63%) là một vấn đề phổ biến, đặc biệt trong việc phân biệt các thanh điệu (như thanh 1 và thanh 4). Lỗi này vừa làm ảnh hưởng đến độ

chính xác trong giao tiếp, vừa dễ gây ra hiểu nhầm ý tưởng của người nói, từ đó làm giảm hiệu quả truyền đạt thông tin. Tóm lại, những số liệu trên nhấn mạnh sự cần thiết trong việc rèn luyện phân xạ ngôn ngữ, tổ chức ý tưởng và cải thiện ngữ âm, nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp tổng thể.

3.3. Đối với phần Trả lời câu hỏi

Đối với các khó khăn khi Trả lời câu hỏi trong bài thi HSKK trung cấp, bài viết tổng kết vấn đề của SV qua ba khía cạnh: Khó khăn khi phân tích - lí giải - hiểu câu hỏi; Khó khăn khi xây dựng nội dung trả lời; Khó khăn khi trình bày ý tưởng.

3.3.1. Khó khăn khi phân tích - lí giải - hiểu câu hỏi

Bảng 7. Khó khăn khi phân tích - lí giải - hiểu câu hỏi của sinh viên trong phần thi Trả lời câu hỏi

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Phân tích câu hỏi chưa đủ	57,75
2	Không nhận ra từ khóa chính trong câu hỏi	37,08
3	Không hiểu rõ nội dung câu hỏi	36,36
4	Không hiểu mục đích hoặc yêu cầu của câu hỏi	29,77
5	Khác	0,18

Nhận xét:

Từ kết quả khảo sát trên, có thể thấy “phân tích câu hỏi chưa đầy đủ” là vấn đề khá nhiều SV gặp phải (57,75%). Số liệu thể hiện SV vẫn còn thiếu kĩ năng nhận diện và hiểu đúng yêu cầu của một câu hỏi, dẫn đến việc trả lời lạc đề hoặc không đúng trọng tâm. So với các khó khăn khác, vấn đề “không nhận ra từ khóa chính trong câu hỏi” (37,08%) và “không hiểu rõ nội dung câu hỏi” (36,36%) có tỉ lệ thấp hơn, nhưng lại chỉ ra mối liên hệ đáng chú ý: Việc bỏ sót từ khóa chính thường dẫn đến việc hiểu sai hoặc không nắm rõ nội dung câu hỏi, khiến SV không thể đưa ra câu trả lời chính xác. Đây là minh chứng cho thấy SV cần rèn luyện khả năng tập trung vào các chi tiết quan trọng trong câu hỏi.

Ngoài ra, 29,77% SV thừa nhận họ “không hiểu mục đích hoặc yêu cầu câu hỏi”, con số này phản ánh việc tiếp cận vấn đề một cách có hệ thống và tư duy logic vẫn còn là điểm yếu phổ biến. Tỉ lệ này tuy thấp hơn so với các vấn đề khác, nhưng lại là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trả lời sai trọng tâm hoặc thiếu lập luận thuyết phục trong phần thi. Đặc biệt, chỉ 0,18% SV gặp phải khó khăn ngoài các vấn đề đã liệt kê, điều này chứng tỏ các yếu tố nêu trên là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khó khăn khi trả lời câu hỏi.

Như vậy, kết quả khảo sát đã phản ánh những vấn đề trong kĩ năng phân tích và đọc hiểu, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc cải thiện kĩ năng này thông qua các phương pháp học tập đổi mới và thực hành thường xuyên.

3.3.2. Khó khăn khi xây dựng nội dung trả lời

Bảng 8. Khó khăn khi xây dựng nội dung trả lời của sinh viên trong phần thi Trả lời câu hỏi

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Không tìm ra từ ngữ biểu đạt phù hợp	58,82
2	Không biết mở rộng, phát triển nội dung	53,12
3	Không nghĩ ra ý tưởng nội dung	44,82
4	Chưa triển khai đủ các ý cho câu trả lời	43,49
5	Các ý trả lời thiếu liên kết	25,49
6	Không đúng trọng tâm câu hỏi	20,50

Nhận xét:

Kết quả cho thấy, khó khăn lớn nhất mà SV gặp phải khi xây dựng nội dung trả lời là “không tìm ra từ ngữ diễn đạt phù hợp”, chiếm 58,82%. Số liệu này phản ánh một vấn đề cốt lõi trong việc sử dụng ngôn ngữ: SV thiếu vốn từ và không biết lựa chọn từ ngữ phù hợp theo ngữ cảnh cụ thể. Đây có thể được xem là rào cản khiến SV gặp khó khăn trong việc biểu đạt và truyền tải ý tưởng hiệu quả.

Kế tiếp là 53,12% sinh viên gặp khó khăn vì “không biết mở rộng, phát triển nội dung”. Kỹ năng này đòi hỏi khả năng tư duy linh hoạt và khả năng sắp xếp ý tưởng hợp lý, vấn đề mà nhiều SV còn thiếu. Sự chênh lệch không quá lớn giữa hai khó khăn trên cho thấy cả yếu tố ngôn ngữ và tư duy đều ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng câu trả lời. Đáng chú ý, hai khó khăn do “không nghĩ ra ý tưởng nội dung” (44,92%) và “chưa triển khai đủ các ý cho câu trả lời” (43,49%) có tỉ lệ gần tương đương, thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa việc thiếu ý tưởng ban đầu và khả năng triển khai nội dung một cách đầy đủ. Điều này có thể xuất phát từ việc không nắm rõ trọng tâm câu hỏi hoặc thiếu kinh nghiệm xử lý các tình huống phức tạp. Mặt khác, chỉ 25,49% và 20,50% SV thừa nhận vấn đề của họ nằm ở “các ý trả lời thiếu liên kết” và nội dung “không đúng trọng tâm câu hỏi”. Tỉ lệ này thấp hơn đáng kể so với các vấn đề khác, mặc dù SV gặp khó khăn trong việc mở rộng và diễn đạt ý tưởng, họ ít mắc lỗi nghiêm trọng trong việc liên kết các ý hoặc đảm bảo nội dung bám sát yêu cầu đề bài.

3.3.3. Khó khăn khi trình bày ý tưởng

Bảng 9. Khó khăn khi trình bày ý tưởng của sinh viên trong phần thi Trả lời câu hỏi

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Đễ mắc lỗi từ vựng ngữ pháp	61,50
2	Nói không trôi chảy, thiếu mạch lạc	55,79
3	Thiếu tự tin khi trình bày	38,15
4	Phát âm và ngữ điệu chưa chuẩn	31,55
5	Trả lời sai nội dung	27,81

Nhận xét:

Theo số liệu từ bảng trên, “dễ mắc lỗi từ vựng và ngữ pháp” là vấn đề phổ biến nhất, với 61,5% sinh viên gặp phải. Khó khăn trên có thể coi là thách thức chính trong quá trình học ngôn ngữ, bởi từ vựng và ngữ pháp là cơ sở để SV xây dựng câu trả lời chính xác và rõ ràng. Tỉ lệ này không chỉ phản ánh hạn chế trong việc nắm vững các kiến thức ngôn ngữ cơ bản mà còn cho thấy SV thiếu luyện tập, thực hành để củng cố kiến thức đã học. Vấn đề tiếp theo là “nói không trôi chảy, thiếu mạch lạc”, với 55,79% SV thừa nhận gặp khó khăn. Đây là hệ quả của việc không chắc chắn kiến thức từ vựng và ngữ pháp không vững. Việc SV mất thời gian suy nghĩ hoặc sửa lỗi trong quá trình trình bày sẽ làm gián đoạn mạch ý tưởng và khiến câu trả lời rời rạc, thiếu trôi chảy. Bên cạnh đó, 38,15% SV thừa nhận họ “thiếu tự tin khi trình bày”. Sự thiếu tự tin này có thể xuất phát từ lo ngại mắc lỗi khi nói hoặc không quen với việc trình bày ý tưởng trước người khác. Đây là rào cản tâm lý phổ biến của người học ngoại ngữ, gây ra trở ngại lớn khi giao tiếp. Đáng chú ý là các yếu tố như từ vựng, ngữ pháp và phát âm đều có tác động đến sự tự tin của SV và sự mạch lạc và tính chính xác của câu trả lời. Còn số SV có khó khăn liên quan đến “phát âm và ngữ điệu chưa chuẩn” chiếm 31,55%. Phát âm và ngữ điệu đặc biệt quan trọng trong kỹ năng nói. Việc phát âm sai hoặc thể hiện ngữ điệu không phù hợp có thể làm người nghe hiểu sai ý tưởng hoặc giảm sự chuyên nghiệp trong giao tiếp.

Cuối cùng, 27,81% SV “trả lời sai” câu hỏi khi trình bày ý tưởng. Mặc dù tỉ lệ này không quá cao, nhưng nó phản ánh thực tế, có một bộ phận sinh viên chưa phân tích kỹ nội dung câu hỏi hoặc bị lạc đề khi phát triển ý tưởng.

4. Nguyên nhân sinh viên gặp khó khăn qua các phần bài thi

Dựa trên kết quả khảo sát tại mục 3, nhóm nghiên cứu đã tổng kết ba nguyên nhân chính dẫn đến những khó khăn của SV trong từng phần thi HSKK Trung cấp:

4.1. Sinh viên gặp khó khăn do hạn chế về kiến thức nền tảng

Bảng 10. Sinh viên gặp khó khăn do hạn chế về kiến thức nền tảng

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Thiếu vốn từ vựng	67,20
2	Không nắm được cấu trúc ngữ pháp phức tạp	49,55
3	Thiếu kiến thức thực tế	40,46

4	Không chắc thanh điệu	25,85
5	Không chắc hệ thống phiên âm	24,42
6	Không thấy khó khăn lắm	0,18

Nhận xét:

Kiến thức nền tảng bao gồm ba yếu tố: ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Trong đó, “thiếu vốn từ vựng” được xem là rào cản lớn nhất, với 67,2% SV cho rằng đây là nguyên nhân chính mang lại khó khăn cho SV. Kết quả này cho thấy khó khăn trong việc ghi nhớ, tiếp thu và sử dụng từ mới hiệu quả, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của một phương pháp học từ vựng có hệ thống và trực quan. Mặt khác, ngữ pháp dù là một yếu tố cốt lõi trong việc sử dụng ngôn ngữ nhưng vẫn là khó khăn của 49,55% SV khi họ phải đáp ứng yêu cầu nắm vững và vận dụng chính xác các “cấu trúc ngữ pháp phức tạp” trong bài thi. Hạn chế này phản ánh sự cần thiết của việc cải tiến các phương pháp học ngữ pháp nhằm tối ưu hóa khả năng tiếp thu và ứng dụng kiến thức phù hợp với ngữ cảnh thực tế.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát còn ghi nhận 49,55% SV gặp khó khăn do “thiếu kiến thức thực tế” khi vận dụng kiến thức ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp vào các ngữ cảnh thực tế. Ngoài ra, có 24,42% SV “không chắc hệ thống phiên âm” và 25,85% SV “không chắc thanh điệu”. Mặc dù tỉ lệ này thấp hơn so với từ vựng và ngữ pháp, nhưng việc thiếu hụt kiến thức ngữ âm vẫn là nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả làm bài thi của SV. Do đó, SV cần dành thời gian tăng cường rèn luyện phát âm.

4.2. Sinh viên gặp khó khăn do hạn chế về kỹ năng thực hành

Bảng 11. Sinh viên gặp khó khăn do hạn chế về kỹ năng thực hành

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Thiếu môi trường giao tiếp	63,46
2	Khả năng biểu đạt thông tin còn chưa tốt	48,31
3	Xử lý thông tin chưa hiệu quả	45,28
4	Luyện tập ít	43,32
5	Khả năng tiếp nhận thông tin hạn chế	34,22

Nhận xét:

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, hạn chế kỹ năng thực hành tiếng Trung là một vấn đề đáng quan ngại đối với SV, trong đó “thiếu môi trường giao tiếp” là yếu tố chủ đạo, chiếm tỉ lệ 63,46% SV. Việc thiếu cơ hội thực hành thực tế, khiến SV khó khăn trong việc cải thiện kỹ năng ngôn ngữ. Đáng chú ý, “khả năng tiếp nhận thông tin hạn chế” ảnh hưởng đến 34,22% SV, thấp hơn đáng kể so với “khả năng biểu đạt thông tin chưa tốt” (48,31% SV) và “xử lý thông tin chưa hiệu quả” (45,28% SV). Sự chênh lệch này phản ánh SV gặp khó khăn khi xử lý và biểu đạt thông tin. Ngoài ra, “luyện tập ít”, tạo nên khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, cũng là lí do mang lại khó khăn cho 43,32% SV. Những số liệu này thể hiện tính cấp thiết của việc cải thiện môi trường học tập để nâng cao kỹ năng thực hành và đáp ứng yêu cầu bài thi HSKK Trung cấp.

4.3. Sinh viên gặp khó khăn do một số hạn chế khác

Bảng 12. Sinh viên gặp khó khăn do một số hạn chế khác

STT	Khó khăn	Tỉ lệ %
1	Tâm lý	74,69
2	Thời gian	65,24
3	Sự cố kỹ thuật	22,99
4	Yếu tố sức khỏe	15,15
5	Không có	0,18

Nhận xét:

Kết quả nghiên cứu còn thể hiện, ngoài các vấn đề về kiến thức và kỹ năng, SV cũng gặp các khó khăn khi làm bài thi vì các yếu tố tâm lý, thời gian, sự cố kỹ thuật và sức khỏe. Trong đó, yếu tố “tâm lý” là trở ngại lớn nhất, ảnh hưởng đến 74,69% SV, tiếp theo là áp lực về “thời gian” với 65,24% SV.

“Sự cô kỹ thuật” (22,99% SV) và “vấn đề sức khỏe” (15,15% SV) tuy chiếm tỉ lệ thấp hơn nhưng vẫn ảnh hưởng đáng kể đến quá trình làm bài thi của SV.

Từ những phân tích trên, có thể kết luận khó khăn của SV trong bài thi HSKK Trung cấp không chỉ xuất phát từ sự thiếu hụt về kiến thức ngôn ngữ nền tảng, kỹ năng thực hành mà còn vì các yếu tố chủ quan, khách quan khác. Đây là cơ sở để nhóm nghiên cứu đề xuất các giải pháp phù hợp giúp SV khắc phục khó khăn và đạt được kết quả tốt nhất trong bài thi HSKK Trung cấp.

5. Kết luận

Dựa trên kết quả khảo sát, bài viết đã làm rõ những khó khăn của SV học ngoại ngữ tiếng Trung trên địa bàn TP. Hà Nội trong bài thi HSKK Trung cấp. Cụ thể, ở phần Nghe và Nhắc lại, khó khăn lớn nhất mà SV gặp phải là “nghe hết nhưng không thể ghi nhớ đầy đủ” (61,32%). Điều này cho thấy SV còn hạn chế trong kỹ năng xử lý thông tin và khả năng ghi nhớ. Ở phần Mô tả tranh, phần lớn SV gặp trở ngại với hai vấn đề “khó suy luận và mở rộng ý” (59,54%) và “thiếu sáng tạo khi phát triển nội dung” (59,71%), cho thấy những vướng mắc trong tư duy logic cũng như kỹ năng tổ chức, sắp xếp ý tưởng. Ở phần Trả lời câu hỏi, khó khăn phổ biến nhất là “dễ mắc lỗi từ vựng và ngữ pháp” (61,5%), đây là rào cản làm giảm độ chính xác trong việc diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ. Có thể tổng kết, nguyên nhân chủ yếu của các khó khăn nói trên xuất phát từ sự thiếu hụt kiến thức nền tảng (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), hạn chế về kỹ năng thực hành và một số nguyên nhân khác như tâm lý, sức khỏe, sự cô kỹ thuật trong quá trình tham gia kì thi.

Để cải thiện kết quả thi HSKK Trung cấp, thí sinh cần xây dựng chiến lược học tập toàn diện, bám sát yêu cầu của từng phần thi, đồng thời phát triển các kỹ năng ngôn ngữ một cách hệ thống. Thứ nhất, đối với phần Nghe và Nhắc lại, trọng tâm là cải thiện khả năng nghe hiểu và tái hiện chính xác thông tin. Thí sinh nên luyện tập với các đoạn hội thoại ngắn, tăng dần độ khó, kết hợp ghi chú nhanh để hỗ trợ ghi nhớ. Khả năng phát âm và ngữ điệu cũng cần được rèn luyện thường xuyên để đảm bảo phần nhắc lại đạt chuẩn ngữ âm. Thứ hai, đối với phần Mô tả tranh, việc quan sát chi tiết, phân tích hình ảnh và trình bày theo cấu trúc mạch lạc là yếu tố quan trọng. Thí sinh nên luyện tập cách tổ chức nội dung theo ba phần (mô tả bối cảnh, giải thích chi tiết, và đưa ra ý nghĩa hoặc nhận xét tổng quát), kết hợp với việc mở rộng vốn từ vựng theo chủ đề và sử dụng các từ nối logic để tăng tính lưu loát. Thứ ba, phần Trả lời câu hỏi yêu cầu sự kết hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và phản xạ ngôn ngữ. Thí sinh cần tập trung luyện kỹ năng trả lời ngắn gọn, đúng trọng tâm và tránh các lỗi ngữ pháp cơ bản. Việc thực hành với các câu hỏi mẫu thường gặp trong đời sống hoặc các chủ đề văn hóa sẽ giúp cải thiện đáng kể khả năng phản ứng nhanh. Bên cạnh đó, thí sinh cần rèn luyện tư duy tổ chức bài nói thành ba phần rõ ràng: mở bài, thân bài và kết bài. Kỹ năng lập dàn ý nhanh và triển khai ý tưởng có hệ thống là yếu tố cốt lõi để bài nói trở nên logic và thuyết phục. Đồng thời, việc chú trọng phát âm chuẩn và ngữ điệu tự nhiên sẽ tăng tính thu hút cho phần trình bày. Ngoài ra, để đạt hiệu quả cao, các cơ sở giáo dục cần xây dựng chương trình luyện thi chuyên sâu, tập trung vào từng kỹ năng cụ thể và tổ chức các buổi thực hành mô phỏng nhằm giảm áp lực thi cử. Về phía cá nhân, thí sinh nên áp dụng phương pháp học tập cá nhân hóa, kết hợp tự học với tham gia nhóm luyện tập, đồng thời duy trì thói quen luyện tập thường xuyên và đánh giá tiến bộ định kì nhằm nâng cao khả năng giao tiếp và kỹ năng làm bài thi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bolton, K., & Lam, A. S. (2006), Applied linguistics in China. *Encyclopedia of language and linguistics*, 1, 350-356.
2. Canale, M., & Swain, M. (1980), Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing. *Applied linguistics*, 1(1), 1-47.
3. Celce-Murcia, M., Dörnyei, Z., & Thurrell, S. (1995), Communicative competence: A pedagogically motivated model with content specifications. *Issues in Applied linguistics*, 6(2), 5-35.
4. Chomsky, N. (1965), *Aspects of the theory of syntax*. The Mit Press.
5. Hymes, D. (1972), On communicative competence in: Sociolinguistics.

6. Bachman, L. F. (2010), Language assessment in practice.
7. Shohamy, E. (1992), Beyond proficiency testing: A diagnostic feedback testing model for assessing foreign language learning. *The Modern Language Journal*, 76(4), 513-521.
8. Su, Y., & Shin, S. Y. (2015), Test review: The new HSK. *International Journal of Language Testing*, 5(2), 91-103.
9. Pham, H. L. (2017), Phát triển năng lực tiếng của người học dưới ánh sáng lý luận ngôn ngữ học hiện đại [Language learners' proficiency development in the light of modern linguistics]. *Tạp chí Khoa học giáo dục*, 142, 7.
10. Widdowson, H. G. (1989), Knowledge of language and ability for use. *Applied linguistics*, 10(2), 128-137.
11. 中文考试服务网. (n.d.), <https://www.chinesetest.cn/HSK>
12. 考试介绍--汉语考试服务网. (2018), https://old.chinesetest.cn/gosign.do?id=1&lid=0&fbclid=IwY2xjawH9TcRleHRuA2FlbQlXMAABHZtJpGpaCuplleDFOzXZR3nQo361aB1e85u8rgfuc4qLs2SMymRyXKSVeQ_aem_ewg1I_p5Sk0lYCth5L-ubQ.

The survey of difficulties in the HSKK intermediate exam for students learning Chinese as a foreign language in Ha Noi city

Abstract: The HSKK is an oral Chinese proficiency test for non-native speakers, organized by the Center for Language Education and Cooperation (Hanban). It has three levels: Elementary, Intermediate, and Advanced, measuring communication skills. This article examines challenges faced by Chinese learners in Ha Noi when taking the intermediate HSKK, focusing on the difficulties in three parts: Listening and Repeating, Picture Description, and Question Answering, along with their causes. The findings of this study aim to help students have a deeper understanding of the exam requirements, improve preparation strategies, and enhance performance. For educational purpose, this study identifies common issues of HSKK candidates, hence providing data for designing effective studying materials and preparation programs to help them improve their exam scores.

Key words: Intermediate HSKK; Linguistic competence; Language proficiency evaluation, Chinese as a foreign language.